TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/6/2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Ngọc.

2. Bà Đỗ Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hứa Quốc Cường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp R, xã Y, thành phố H, tỉnh Kiên Giang; Chỗ ở hiện nay: Số 55, khu phố P, thị trấn M, huyện T, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Võ Thanh S**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp R, xã Y, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Võ Thanh S kết hôn và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được UBND phường L, quận C, Thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 89/2008, quyển số 01, ngày 21/8/2008. Quá trình chung sống những năm đầu rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau này thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không hợp nhau nên từ đó dẫn đến tình cảm rạn nứt. Tuy bản thân rất muốn duy trì cuộc sống hôn nhân để cùng chăm lo cho các con nhưng cố gắng không thành, nếu tiếp tục sẽ gây mâu thuẫn kéo dài. Vì vậy, vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2021 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị T trình bày giữa chị và anh S có với nhau 03 đứa con chung tên Võ Huỳnh A, sinh ngày 12/6/2003, giới tính nữ; Võ Tấn K, sinh ngày 30/01/2009, giới tính nam và Võ Tấn K2, sinh ngày 12/9/2012, giới tính nam. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chưa thành niên là Võ Tấn K và Võ Tấn K2 cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày giữa chị và anh S không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Võ Thanh S đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc và không thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy CMND tên Nguyễn Thị Bích T, Võ Thanh S (phô tô); Đơn xin xác nhận ngày 05/12/2022 (bản có xác nhận của Công an xã Y); 03 Giấy khai sinh tên Võ Huỳnh A, Võ Tấn K, Võ Tấn K2 (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn giữa Nguyễn Thị Bích T - Võ Thanh S (bản chính).

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Bích T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với anh Võ Thanh S; yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chưa

thành niên là Võ Tấn K và Võ Tấn K2 cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và cấp, tống đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với anh Võ Thanh S. Giao con chung giữa chị T và anh S là cháu Võ Tấn K, sinh ngày 30/01/2009, giới tính nam và Võ Tấn K2, sinh ngày 12/9/2012, giới tính nam cho chị T trực tiếp nuôi và ghi nhận việc chị T không yêu cầu cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung do các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Võ Thanh S và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Võ Thanh S có nơi cư trú tại ấp R, xã Y, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Võ Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 89/2008, quyển số 01, ngày 21/8/2008 của Ủy ban nhân dân phường L, quận C, Thành phố Cần Thơ và lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa chị Nguyễn Thị Bích T và anh Võ Thanh S có quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T với anh S, Hội đồng xét xử xét thấy chị T trình bày cuộc sống vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn là do trong quá trình chung sống, giữa anh và chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2021 đến nay nhưng cũng không hỏi thăm, quan tâm gì đến nhau. Cho đến nay giữa anh, chị cũng không về chung sống lại với nhau, không quan tâm, chăm sóc, thăm hỏi nhau và chị T không còn tình cảm với anh S. Qua xác minh tại địa phương nơi anh, chị cư trú thì địa phương không rõ việc mâu thuẫn vợ chồng giữa anh, chị nhưng chị T đã bỏ đi sống nơi khác và đã sống ly thân với anh S hơn một năm nay. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã thông báo tổ chức hòa giải cho các bên nhưng anh S vắng mặt không lý do, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quan hệ hôn nhân cho anh, chị, chứng tỏ anh, chị đều không có nguyện vọng mong muốn hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Xét thấy giữa chị T và anh S không còn tồn tại nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không còn chung sống với nhau; hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hạnh phúc hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 19 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh S.

[5] Về con chung: Chị T trình bày quá trình chung sống với anh S có với nhau 03 đứa con chung lần lượt tên Võ Huỳnh A, sinh ngày 12/6/2003, giới tính nữ; Võ Tấn K, sinh ngày 30/01/2009, giới tính nam và Võ Tấn K2, sinh ngày 12/9/2012, giới tính nam. Cháu Huỳnh A đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Qua xem xét nguyện vọng của các cháu Võ Tấn K và Võ Tấn K2 thể hiện các cháu muốn được sống cùng mẹ là chị T, hiện nay các cháu do mẹ chăm sóc. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu K và cháu K2 cho chị T trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị T không được cản trở anh S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày giữa chị và anh S không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 19, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với anh Võ Thanh S.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao hai cháu Võ Tấn K, sinh ngày 30/01/2009, giới tính nam và Võ Tấn K2, sinh ngày 12/9/2012, giới tính nam cho chị Nguyễn Thị Bích T trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành, phù hợp nguyện vọng của các cháu. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Chị T không được cản trở anh S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh S không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001436 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, chị T không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDS Tp. H;
- UBND P. L, R-CT;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Chí Dũng